

## UNIT 7: TRAFFIC (GIAO THÔNG)

### A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
boat /bəʊt/ (n)	Tàu thuyền		A boat trip to Huong River in Hue is an exciting experience. <i>Du ngoạn trên thuyền dọc theo sông Hương ở Huế là một trải nghiệm thú vị</i>
coach /kəʊtʃ/ (n)	xe khách		They decided to travel by coach to Berlin. <i>Họ quyết định đi đến Berlin bằng xe khách.</i>
driving licence /'draɪvɪŋ laɪsns/ (n)	bằng lái xe		You cannot drive a car without a driving licence. <i>Bạn không thể lái ô tô mà không có bằng lái.</i>
helmet /'helmət/ (n)	mũ bảo hiểm		You must wear a helmet whenever you ride a motorbike. <i>Bạn phải đội mũ bảo hiểm bất cứ khi nào bạn lái xe máy.</i>
illegal /ɪ'li:gɪl/ (adj)	bất hợp pháp trái luật		It is illegal to drive through a red light. <i>Vượt đèn đỏ là phạm pháp.</i>
Law /lɔ:/ (n)	luật		You must obey the traffic laws. <i>Bạn phải tuân thủ luật giao thông.</i>

park /pa:k/ (v)	đậu xe		Only the employees of this company can park here. <i>Chỉ có nhân viên công ty mới được đỗ xe ở đây.</i>
Passenger /'pæsɪndʒə/ (n)	hành khách		There are many passengers at the airport now. <i>Có rất nhiều hành khách ở sân bay lúc này.</i>
right-handed /ræɪt'haendɪd/ (adj)	thuận tay phải		No one in my family is right-handed. <i>Không có ai trong gia đình tôi thuận tay phải.</i>
sail /seɪl/	chèo thuyền		He could finally sail the boat by himself. <i>Cuối cùng anh ấy đã có thể tự chèo thuyền.</i>
seat belt /'si:t , belt/ (n)	Dây an toàn		Remember to fasten the seat belt before you drive. <i>Hãy nhớ thắt dây an toàn trước khi bạn lái xe.</i>
Signpost /'saɪnpəʊst/ (n)	biển báo		You should pay attention to the signposts. <i>Bạn nên chú ý đến những biển báo.</i>
speed limit /'spi:d , limit/ (n)	giới hạn tốc độ		You should never break the speed limit. <i>Bạn không nên bao giờ vượt quá giới hạn tốc độ.</i>

traffic light /ˈtræfɪk ˌlaɪt/ (n)	đèn giao thông		Last night the traffic lights didn't work. <i>Đêm qua đèn giao thông không hoạt động.</i>
zebra crossing /ˈzebrə ˈkrɒsɪŋ/ (n)	vạch cho người đi bộ		You have to walk on the zebra crossing when you cross the road. <i>Bạn phải bước trên vạch cho người đi bộ khi bạn sang đường.</i>

## B. GRAMMAR

### I. HỎI VÀ TRẢ LỜI VỀ KHOẢNG CÁCH ( ASK & ANSWER ABOUT DISTANCE)

#### ➤ BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN:

##### Bài 1: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

- How far is it from your apartment (from/to) the city centre?
- It is (at/ about) 1 kilometre.
- It is not very (near/far) from my house to the post office. It is just 500 metres.
- How far (is it/ it is) from your country to Japan?
- How (far/ much) is it from your location to the train station?
- My house is 2 kilometers (near/ far) from my grandparents' bungalow.
- How far (is it/ are they) from here to the local museum?
- I think it is about 200 ( metres/ metre) from here to the nearest bus stop.
- My school is not far (from/to) my house. I can walk to school every day.
- How far is it (from/ at) your office to the supermarket?

##### Bài 2: Điền một từ thích hợp vào chỗ trống.

- How \_\_\_\_\_ is it from your house to the city centre?
- How far is it from this restaurant to the nearest \_\_\_\_\_? It is about 1 kilometer from this restaurant to the nearest bank?
- How far \_\_\_\_\_ it from Hanoi to Ho Chi Minh City?

4. It is about 5 kilometres from my house \_\_\_\_\_ yours.
5. How far is \_\_\_\_\_ from your company to your apartment?
6. It is \_\_\_\_\_ 3 kilometres.
7. How far is it from my school to yours? \_\_\_\_\_ is about 8 kilometres
8. How far is it \_\_\_\_\_ where you live to your company?

**Bài 3: Dựa vào những câu trả lời cho trước, hãy viết câu hỏi về khoảng cách.**

1. \_\_\_\_\_ ?  
It is about 300 metres from here to the nearest post office.
2. \_\_\_\_\_ ?  
It is about 3,900 kilometers from New York to California.
3. \_\_\_\_\_ ?  
It is about 200 metres from my house to my family store.
4. \_\_\_\_\_ ?  
It is about 4576.89 miles from Beijing to Berlin.
5. \_\_\_\_\_ ?  
It is about 1 kilometer from my hotel to the beach.

**Bài 5: Dựa vào gợi ý cho sẵn trong ngoặc, trả lời các câu hỏi về khoảng cách sau đây:**

1. How far is it from your house to the gym? (300 metres)

---

2. How far is it from where you live to where you work? (2 kilometres)

---

3. How far is it from Hanoi to Hoi An? (about 800 kilometres)

---

4. How far is it from Earth to Mars? (about 34 miles)

---

5. How far is it from Earth to the nearest star? (4.2 light-years)

## II. THÓI QUEN TRONG QUÁ KHỨ VỚI “ USED TO”

### ➤ BÀI TẬP VĂN DỤNG CƠ BẢN:

**Bài 6:** Viết các câu sau về thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?).

1. (+) Susan used to live in Paris.

(-) \_\_\_\_\_

(?) \_\_\_\_\_ ?

2. (+) \_\_\_\_\_

(-) They didn't use to commute from New York to London

(?) \_\_\_\_\_

3. (+) \_\_\_\_\_

(-) \_\_\_\_\_

(?) Did your mother use to teach at the local school?

4. (+) \_\_\_\_\_

(-) He didn't use to cry a lot

(?) \_\_\_\_\_ ?

5. (+) Jane used to work for a non-profit organisation.

(-) \_\_\_\_\_

(?) \_\_\_\_\_ ?

**Bài 7: Khoanh tròn vào đáp án đúng.**

1. I (used to/ use to) collect stamps when I was nine years old.
2. My father (used to/ use to) be an excellent student at university.
3. I didn't (used to/ use to) eat with chopsticks when I lived in America.
4. Did they (used to/ use to) work in a big factory before their retirement?
5. Peter (used to/ use to) drive to work but now he doesn't.
6. My younger brother didn't use (walk/ to walk) to school
7. My classmates didn't (used to/ use to) like me.
8. There (used to/ use to) be a lot of trees along this street.
9. Horse and cart used to (be/is) the main way of transportation.
10. Coffee didn't (used to/ use to) be my favorite drink.

11. Did Sarah (used to/ use to) be Mr Vu's student?
12. My grandmother (used to travel/ use to travel) a lot before she got married.
13. Mr Ha(used to/ use to) work in Japan for 3 years.
14. I didn't (like used to/ use to like) reading books.
15. Did Jim and Jane (used to/ use to) hate each other?

**Bài 9: Sử dụng cấu trúc “ used to V” với các động từ trong ngoặc để hoàn thành câu. Sử dụng thẻ khẳng định, phủ định và nghi vấn sao cho hợp lý.**

1. I (go) \_\_\_\_\_ to work by bus but now I drive my car to work.
2. Joe and I (like) \_\_\_\_\_ each other but now we are friends.
3. Sue (fancy) \_\_\_\_\_ rock music but now she is a fan of it.
4. My uncle (work) \_\_\_\_\_ as a police officer before he retired.
5. \_\_\_\_\_ (you/ catch) fireflies when you were a child?
6. I (play) \_\_\_\_\_ tennis with my friends but now I am too busy to continue.
7. My father (smoke) \_\_\_\_\_ a lot but he gave up three years ago.
8. My brother (do) \_\_\_\_\_ the washing but now he wants to help my mom do it
9. Jane (break) \_\_\_\_\_ the speed limit and a police officer stopped her.
10. The Smiths (live) \_\_\_\_\_ in the country but now they live and work in the city.
11. This doctor (be) \_\_\_\_\_ famous but now everyone knows him.
12. My hometown (have) \_\_\_\_\_ an amusement park but the authorities have opened one.
13. My student (be) \_\_\_\_\_ very bad at Math but now he improves a lot.
14. Jim's brother (like) \_\_\_\_\_ reading comic but he stopped reading it 1 year ago.
15. His parents (live) \_\_\_\_\_ in a small house but now they live in a big one.
- 16.

**Bài 11: Dựa vào những từ cho sẵn, hãy viết thành câu hoàn chỉnh:**

1. How far /it/ your company/ where you live? It/ about/ 10/ kilometre.

---

2. How far/ it/ Jane's apartment/ her school?

---

3. My father and I/ not/ use to/ spend/ time/ with/ each other.

---

4. This man/ use to/ be/ famous/ actor?

---

5. There/ not/ use to/ be/ many vehicles/ in the streets/ when/ I/ be/ young.

---

**Bài 12: Sử dụng cấu trúc “used to V” với những động từ cho sẵn để hoàn thành những câu sau.**

drive	work	serve	believe
spend	deliver	be	go

1. People \_\_\_\_\_ goods in ox carts.
2. There \_\_\_\_\_ very few cars in the streets.
3. When I was a kid, I \_\_\_\_\_ sailing with my brother.
4. When Mr Smith was young, he \_\_\_\_\_ a car without a driving license.
5. Jim \_\_\_\_\_ his weekend doing part-time job
6. People \_\_\_\_\_ that the Earth was flat.
7. This old man \_\_\_\_\_ as a librarian in the local library.
8. My grandfather \_\_\_\_\_ as a captain in the army.

**Bài 13: Viết lại câu, sử dụng cấu trúc “used to”.**

1. My mother worked at a restaurant 3 years ago but now she doesn't.

---

2. He was the president of Student Union but now he isn't.

---

3. There were many tree-lined streets in my hometown but now there is none of them.

---

4. My husband didn't do housework but now he does.

---

5. Children didn't play with high-tech devices at an early age but now they do.

---